

VÀI NÉT VỀ ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN MỎ THIẾC Ở CAO BẰNG THỜI PHÁP THUỘC

LÊ THỊ HƯƠNG*

1. Sơ lược về đội ngũ công nhân mỏ Thiếc ở Cao Bằng thời Pháp thuộc

Cao Bằng là miền đất giàu khoáng sản, phân bố trên hầu khắp địa bàn trong tỉnh, trong đó nhóm quặng thiếc và Vonfram tập trung chủ yếu ở vùng núi phía Bắc huyện Nguyên Bình - trường quặng thiếc và vonfram Pia Oắc.

Trường quặng Pia Oắc nằm ở phía Đông Bắc nước Việt Nam, trong các toạ độ địa lý từ 22 độ 34' đến 22 độ 40' vĩ độ Bắc và từ 105 độ 47' đến 105 độ 57' kinh độ Đông, với diện tích gần 150 km².

Trung tâm của trường quặng là khối granit núi Pia Oắc.

Pia Oắc là ngọn núi cao nhất của vùng này với đỉnh cao 1930m. Từ Pia Oắc có nhiều con suối chảy toả ra các vùng xung quanh.

Do sự phong hóa của các đá gốc và sự bào mòn mạnh mẽ của các dòng suối mà xung quanh khối granit Pia Oắc có nhiều mỏ phù sa. Phía Bắc có các mỏ Camille, Tinh Túc, Nậm Kép; phía Tây có mỏ Bình Đường, Kéo Lắm; phía Nam có các mỏ Tài Soong, Bản Ổ, Lea và thung lũng Nậm

Quang; phía Đông có các sa khoáng nhỏ Lũng Mười. Ngoài các sa khoáng còn các mỏ quặng gốc như Alexandre, Lũng Mười...

Vùng mỏ Pia Oắc đã có một lịch sử lâu đời. Theo các thư tịch cổ thì mỏ được khai thác từ rất sớm, bấy giờ gọi là mỏ Vụ Nông.

Từ khoảng thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX, người Hoa đã khai thác khá nhiều kim loại như khai thác bạc, kẽm ở Tổng Sinh; khai thác vàng ở Tinh Túc, Lũng Luông và thiếc ở Tinh Túc, Bình Đường, Tài Soong... trong các mỏ vùng Pia Oắc.

Một số mỏ trên dãy Pia Oắc được thực dân Pháp biết đến khá sớm như mỏ Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre) được chính thức khai thác từ năm 1896. Năm 1901, người Pháp đã tổ chức khảo sát thăm dò ở khu vực mỏ Nậm Kép. Công tác thăm dò có mục tiêu xác định cấu trúc của vùng đất bồi và độ chứa quặng của các tầng có quặng có thể khai thác được.

Từ những năm đầu thế kỷ XX, công tác khảo sát thăm dò mỏ kim khí của thực dân Pháp ở Cao Bằng diễn ra khá khẩn trương và chủ yếu những mỏ quan trọng đều được phát hiện ra trên dãy Pia Oắc.

* Th.S. Đại học Sư phạm Hà Nội

Đến năm 1904, ở Cao Bằng có tới 59 đơn và giấy phép xin đi tìm mỏ. Tư bản Pháp tranh giành nhau mua bán đất đai và lập ra các “nhượng khu” độc quyền. Theo thống kê của P. Guillaumat trong cuốn *Công nghiệp mỏ Đông Dương* năm 1937 thì tính đến ngày 1-1-1938 ở Cao Bằng có trên 55 nhượng địa mỏ kim loại đã được khai thác trong tổng số 354 nhượng địa mỏ kim loại ở Đông Dương (1).

Để tiến hành công cuộc khai thác mỏ, ngoài việc sử dụng nhân công người địa phương, thực dân Pháp tăng cường tuyển mộ lực lượng lao động từ các tỉnh miền xuôi lên trường quặng Pia Oắc.

Công nhân mỏ được tuyển dụng phần lớn xuất thân từ nông dân lao động, song con đường chuyển hóa của bộ phận công nhân này không giống với con đường chuyển hóa của các lớp công nhân thuộc ngành nghề khác. Về cơ bản, từ trước năm 1910, công nhân mỏ chủ yếu là những công nhân tự do, nghĩa là những người tự tìm đến hầm mỏ, trong đó có số công nhân làm theo mùa. Cho tới những năm 1910 đến 1920, các chủ mỏ mới đẩy mạnh hình thức tuyển công nhân tình nguyện và xếp luôn vào loại hình công nhân tự do. Bên cạnh số công nhân được coi là tự do còn có số công nhân thuộc loại hình cưỡng bức đặc biệt làm tại hầm mỏ, đó là số công nhân “nhà pha”, tức phu tù (2).

Đội ngũ công nhân ở vùng mỏ thiếc Cao Bằng trước năm 1910 chủ yếu là người bản địa và người Trung Quốc. Trong báo cáo về kết quả khảo sát mỏ Nậm Kép năm 1901, đã viết về sức lao động tại trường mỏ như sau:

“Sức lao động gồm người Việt Nam và người Trung Quốc. Người Việt Nam rất dễ quen với công việc mới. Người Việt Nam phù hợp với những công việc khác nhau của

nghề. Họ được sử dụng làm thợ nề, thợ cơ khí, thợ mộc... Người Việt Nam thường nhỏ con, sức lực cơ bắp hạn chế nên không quen những công việc nặng nhọc lâu dài. Họ thường là những người vui vẻ và rất độc lập (nhận xét của người Pháp). Người phu Trung Quốc thường làm việc theo tập đoàn và người Pháp thường thuê họ theo nhóm cùng người thủ lĩnh của họ. Đối với những công việc đào đất, là chuyên môn của họ, người Pháp thường bàn luận với những người thủ lĩnh. Những người phu này khỏe mạnh, tiết kiệm và dễ hài lòng với đồng lương tối thiểu. Mặc dù trong những tính toán về giá thành sản phẩm, người Pháp đã đặt ra tiền công nhật cho những công việc này là 0,30 đồng Đông Dương, tức 0,75 fr. Nhưng trên thực tế, trong vòng vài tháng khi tiến hành khảo sát họ chưa khi nào trả cho quá 0,25 đồng Đông Dương, tức chưa đến 0,65 fr. Lương tháng của những người cai thường là từ 12 đến 15 đồng Đông Dương tức 30 đến 37,5 fr. tùy theo giá trị công việc” (3).

Đối với tư bản Pháp, thiếc là nguồn nguyên liệu chiến lược đứng thứ hai sau than. Từ thiếc có thể rút ra những chất liệu cần thiết trong các ngành kỹ nghệ phục vụ chiến tranh như Vonfram và đặc biệt là Tungsten dùng để đúc thép cứng cho pháo binh. Chính vì vậy Pháp rất chú trọng đến việc khai thác các mỏ thiếc. Từ năm 1910 trở đi, người Pháp đẩy mạnh hình thức tuyển mộ công nhân “tình nguyện” ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ (chủ yếu là Thái Bình, Nam Định...) lên Cao Bằng làm việc trong các trường mỏ. Theo thống kê của *Tạp chí Kinh tế Đông Dương*, năm 1911 tổng số công nhân mỏ là 16.038 người, trong đó công nhân mỏ thiếc - tungsten và uranite ở Cao Bằng có 832 người phân bố ở các mỏ như thống kê ở bảng 1.

Bảng 1: Số lượng công nhân ở mỏ thiếc - tungsten và uranite ở Cao Bằng

Thứ tự	Tên mỏ	Số lượng công nhân
1	Nhượng khu Thánh Aden (St Adèle)	11 người
2	Nhượng khu Thánh Aléxăngđrơ (St Alexandra)	150 người
3	Nhượng khu Bô-xít (Beau-site)	300 người
4	Nhượng khu Juellis	25 người
5	Nhượng khu Arian (Ariane)	56 người
6	Nhượng khu Thánh Ganmiê (St Galmier)	20 người
7	Nhượng khu Pia Oắc	24 người
8	Nhượng khu Lơ Taliông (Le Taion)	50 người và 20 công nhân khai thác mỏ uranite
9	Nhượng khu Xanada (Sanada)	70 người

Nguồn: *Bulletin économique de l'Indochine* (Tạp chí Kinh tế Đông Dương) năm 1912, tr. 77.

Năm 1914, chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất bùng nổ. Những sự kiện chính trị quân sự diễn ra ở Pháp và châu Âu đã gây nên mối quan ngại cho giới tư bản Pháp đang đầu tư khai thác mỏ thiếc ở Cao Bằng. Việc cung cấp vốn cho hoạt động khai thác ở các trường mỏ chậm trễ và thiếu hụt so với yêu cầu. Do tài chính không đủ để trả lương và đáp ứng các điều kiện sinh hoạt của công nhân cũng như bộ máy quản lý buộc một số mỏ thiếc có khả năng phải đóng cửa tạm thời. Trong một bức thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ tại Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 1914, Ban Giám đốc Công ty thiếc và vonfram Bắc Kỳ bộc lộ sự lo lắng:

“Tiếp theo những sự kiện trầm trọng đã diễn ra ở châu Âu, Công ty chính của chúng tôi tại Paris đã không thấy gửi vốn cần thiết cho chúng tôi theo thời gian đã định.

Vì rằng sự ngừng công việc của chúng tôi sẽ gây thiệt hại đáng kể cho chúng tôi đúng vào thời điểm mà chúng tôi bắt đầu thu được hiệu quả của nhiều năm cố gắng kiên nhẫn và vùng này cũng sẽ phải chịu ảnh hưởng vì sự ngừng hoạt động trong sự

phát triển công nghiệp của nó mà từ lâu nó đã có vẻ như đang phát triển rất mạnh; rằng sự đóng cửa của công ty của chúng tôi sẽ để 900 “cu li” không có việc cộng với 500 “cu li” đã bị các mỏ khác sa thải; tóm lại lợi ích riêng của chúng tôi, lợi ích của vùng và sự lo lắng về sự giữ trật tự đã buộc chúng tôi phải tiếp tục công việc càng lâu càng tốt, chúng tôi sẽ rất biết ơn Ngài, thưa Ngài Thống sứ, nếu Ngài giúp đỡ chúng tôi giải quyết thời kỳ khủng hoảng hiện nay” (4).

Tuy nhiên, Chiến tranh thế giới không những không hạn chế hoạt động khai thác mỏ thiếc ở Cao Bằng mà trái lại nhu cầu nguyên liệu từ thiếc (vonfram, tungsten) lại là những thứ mà thực dân Pháp rất cần cho việc chế tạo vũ khí nên công cuộc khai thác thiếc ở Cao Bằng càng được thúc đẩy mạnh mẽ. Số lượng công nhân mỏ ở Cao Bằng tăng lên không ngừng. Nếu như năm 1911, trong 9 trường mỏ, số công nhân chỉ mới có 832 người, sản xuất được 199,482 tấn thiếc, thì vào những năm sau, chỉ trong 4 mỏ lớn là St Alexandra, Khao Ouan, Beau-site và Ariane số công nhân và sản lượng thiếc đã có sự thay đổi theo từng năm như thống kê ở bảng 2.

Bảng 2: Số lượng công nhân và sản lượng khai thác thiếc từ 1912-1916

Năm	Số công nhân	Sản lượng (tấn)
1912	930	238
1913	875	197
1914	1070	309
1915	930	423
1916	1440	432

Nguồn: *Bulletin économique de l'Indochine*, 1912.

Theo nội dung Báo cáo về chuyển di thị sát vùng mỏ Pia Oắc và các đề nghị nhằm tăng sản lượng của các mỏ vonfram trong vùng của viên Chánh kỹ sư các mỏ Đông Dương đề ngày 12 tháng 6 năm 1917 cho biết những thông tin cụ thể về sản lượng và số công nhân lao động trong các mỏ như sau:

“Hiện nay (năm 1917) có 4 trung tâm khai thác mỏ vonfram ở Pia Oắc:

1. Mỏ quặng Saint Alexandre trên sườn phía Bắc thuộc Công ty thiếc và vonfram Bắc Kỳ, mỏ quặng đất bồi thiếc (Etain) Tỉnh Túc (ông Bélugo là quan đại diện). Sản xuất hàng tháng: 25 tấn, 1150 công nhân;

2. Mỏ quặng Khao - ouan gần đỉnh núi thuộc Công ty dân sự mỏ Pia - oắc Tây, chủ chính là ông Pureux. Sản xuất hàng tháng: 8 tấn, 300 công nhân;

3. Mỏ quặng Bôxít trên sườn Tây núi (nhượng cho ông Andrée và Robert) thuộc Công ty mỏ Thượng Bắc Kỳ. Sản xuất hàng năm: 8 tấn, 200 công nhân;

4. Mỏ quặng Ariaus (nhượng địa cho ông Ariaus) trên sườn Đông Nam núi, thuộc Công ty mỏ dân sự Pia-ouan. Sản xuất hàng năm: 3 tấn, 150 công nhân” (5).

Năm 1917 toàn bộ khối lượng sản xuất trong vùng là 45 tấn/tháng và 1.700 công nhân.

Để tăng cường hiệu quả và sản lượng khai thác, đặc biệt là ở mỏ bô xít, viên Chánh thanh tra đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu Công sứ Thái Bình tuyển gấp 100 công nhân lên làm việc, đồng thời đưa 70 công nhân người Trung Quốc (từ Vân Nam) vào làm việc ở trường mỏ này. Về việc tuyển công nhân người Trung Quốc, được nêu trong báo cáo như sau:

“Khắp nơi ở các công trường, người ta làm việc theo nhiệm vụ, ngay cả ở mỏ Saint Alexandre cũng vậy. Các cu li người Trung Quốc cũng làm việc theo nhiệm vụ được giao. Tôi nghĩ sau này có thể thay họ bằng các cu li người Việt. Còn bây giờ thì nhân lực người Trung Quốc vẫn là cần thiết.

Vấn đề tuyển cu li người Trung Quốc, tôi nghĩ rằng có thể được giải quyết một cách dễ dàng bằng việc xác định các nghĩa vụ của người khai thác và sự khoan dung mà chính quyền có thể mang lại qua các quy định. Tôi sẽ làm một báo cáo đặc biệt về vấn đề này để có thể thông báo cho các công sứ Cao Bằng và Lạng Sơn sau khi được Thống sứ thông qua” (6).

Trên thực tế, trong quá trình tuyển mộ công nhân vào làm việc trên các công trường mỏ, cai mộ đã dùng nhiều hình thức dụ dỗ “lừa gạt người nông dân với những hứa hẹn về một tương lai khả quan, nhưng tình hình lại không diễn ra như cam kết của cai mộ với họ trước khi ký kết hợp đồng. Chính vì vậy, hiện tượng công nhân bỏ trốn trên đường đi hoặc trên các công trường mỏ khi họ mới đặt chân đến diễn ra khá phổ biến. Để “giữ chân” công nhân và hạn chế tình trạng bỏ trốn, các chủ mỏ bắt buộc công nhân mỗi người giữ một thẻ mỏ và thu lại thẻ thuế thân. Tấm thẻ của công nhân mỏ Tỉnh Túc (7) như sau:

Công ty Thiếc và Vonfram Bắc Kỳ

Năm...

THẺ MỎ N°...

Tên (bằng chữ Quốc ngữ)

Tên (bằng chữ Hán)

Nơi sinh

Tuổi

Nghề nghiệp

Nhận dạng

Số thẻ thuê thân

Tỉnh Túc ngày... tháng... năm...

Giám đốc

Người nào mang thẻ này ra khỏi mỏ thì coi như bỏ trốn và phải chịu hình phạt. Tất cả những ai rời mỏ mà không có thẻ thì phạt nhẹ là bị coi như là phá bỏ hợp đồng còn phạt nặng thì có thể bị quy là phạm tội phải bỏ trốn (8). Trong Báo cáo của viên Quan năm Vacha, chỉ huy đạo Quan binh số 2 gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 5 tháng năm 1917 về việc “Các cu li người Việt tuyển ở Thái Bình” đã nhắc đến việc đào ngũ của một số công nhân tuyển ở Thái Bình lên làm việc tại mỏ bô xít. Trong số 100 người được tuyển ngày 20 tháng 6 năm 1917 thì 7 người bỏ trốn, và trên các công trường mỏ đã có 22 người trốn về Chợ Rã (Bắc Kạn). Toàn bộ số này đã bị giữ lại ở Chợ Rã và được đưa ngay về nơi làm việc. Lý do dẫn đến việc các công nhân tuyển mỏ bỏ trốn được viên Quan năm Vacha, viết trong Báo cáo gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 5 tháng 7 năm 1917 như sau:

“Một số cu li đã cương quyết trong tuyên bố của họ là các lý trưởng đã nói với họ rằng, họ được tuyển để làm lính ở Cao Bằng và họ sẽ được chính phủ cho ăn, mặc.

Một số khác nói rằng, khi họ tập trung ở Thái Bình, quan tỉnh nói với họ rằng, họ chỉ đến Cao Bằng 3 tháng” (9).

Tư liệu trên chứng tỏ khi tuyển mỏ công nhân, các chủ mỏ đã đưa ra các tiêu chí hấp dẫn nhưng không diễn ra trên thực tế.

Theo Vacha, việc tuyển mỏ công nhân người Việt nên áp dụng quy định của Nghị định ngày 8-3-1910 về sử dụng công nhân nước ngoài và nên chú ý đến các điều kiện sau:

1. Chỉ tuyển những người Việt ở vùng đồng bằng với việc kiểm tra sức khoẻ;

2. Tuyển từng nhóm 50 người hay hơn để dễ dàng phân chia những người mới đến vào các công trường khác nhau và cho phép họ thích ứng nhanh chóng với loại công việc mới;

3. Buộc các cu li mang theo quần áo thay đổi, chiếu và có thể là chăn đắp.

4. Cuối cùng, để tránh sự buồn chán, nhớ nhà, các cu li phải được phép mang theo vợ của họ với các chi phí do mỏ chịu để dựng lều ở cho họ, cho phép họ sống cùng gia đình (10).

Nhưng trên thực tế, các chủ mỏ không thực hiện những kiến nghị trên vì ảnh hưởng đến quyền lợi kinh tế của chúng.

Tuy nhiên, với nhiều lý do khác nhau, từng đoàn người nông dân nghèo vùng châu thổ Bắc Bộ, Thanh - Nghệ - Tĩnh vẫn nối nhau theo cai mộ lên vùng mỏ Cao Bằng. Theo Báo cáo của Sở tổng Thanh tra lao động Đông Dương thì đến năm 1929, số công nhân làm việc trên các mỏ thiếc ở Cao Bằng là 7.000 người (11).

2. Thực trạng đời sống công nhân mỏ

Khai thác mỏ là công việc vất vả và dễ bị tai nạn lao động nhất. Các mỏ thiếc và vonfram ở Cao Bằng thường tập trung ở những vùng núi cao trên 1.000m so với mặt nước biển. Phương thức khai thác mỏ phần lớn là làm thủ công, sử dụng sức người là chính. Khai thác trên một phạm vi rộng lớn, bao gồm thung lũng Tỉnh Túc và khu vực Pia Oắc, công nhân sống rải rác, phân

tán theo lô, vừa khai thác thủ công, vừa khai thác cơ giới trong từng khâu sản xuất như chạy tời, goòng, rửa quặng... do đó, để lấy được quặng, người công nhân phải đào sâu những hầm lò trong những dãy núi đá granít với thành vách dựng đứng trong điều kiện bảo hộ an toàn lao động không được chủ mỏ quan tâm, vì vậy tai nạn lao động thường xuyên xảy ra.

Đối với những người “phu mỏ”, dù trong điều kiện thời tiết khí hậu thế nào (mùa đông cũng như mùa hè), người công nhân phải làm việc từ 10 đến 12 giờ (chưa kể thời gian đi, về) dưới sự giám sát chặt chẽ của cai mỏ. Thời gian được tính một ngày công cho người thợ mỏ là bắt đầu từ lúc vào hầm lò đến lúc ra khỏi hầm lò. Có thể nói, để tận dụng triệt để nguồn nhân công rẻ mạt, các chủ mỏ đã khai thác tối đa sức người thợ mỏ bằng chế độ làm việc khắc nghiệt. Trong khi đó, tiền công và các điều kiện sinh hoạt khác của người thợ mỏ lại không được các chủ mỏ quan tâm. Công nhân ốm đau, bệnh tật không có thuốc men và y tế chăm sóc. Chính viên quan Năm Vacha cũng phải phàn nàn về vấn đề này khi cả vùng mỏ Pia Oắc tập trung đến 5 - 6 ngàn phu mỏ mà chỉ có một viên bác sĩ, mà trên thực tế viên bác sĩ này chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe cho các chủ mỏ và những người Pháp trên công trường là chính (12).

Đối với người thợ, chủ mỏ chia họ làm nhiều loại: thợ kỹ thuật, thợ tời trục, thợ điện, thợ hầm lò v.v ... và trả lương khác nhau. Thợ mỏ người Hoa được coi trọng hơn người Việt, được cấp môn bài mua bán, mớ sòng bạc, tiệm hút và mức lương bao giờ cũng cao hơn thợ Việt Nam là 40%. Mức lương của phụ nữ thấp hơn nam giới 10%, lương thợ trẻ em rất thấp và những thợ học nghề không được trả lương. Người thợ làm

việc 96 giờ một tuần mà không được lĩnh đủ lương, lại bị phạt dưới mọi hình thức.

Tùy theo từng mỏ mà tiền lương công nhân cao thấp có khác nhau. Ví dụ như ở những mỏ được trang bị cơ khí hoặc bán cơ khí thì tiền lương công nhân được chia làm nhiều loại: thợ chuyên nghiệp ở nhà máy tời trục quặng, thợ lái tàu điện và công nhân Hoa kiều mức lương cao hơn công nhân thường trung bình là 40%, thợ phụ nữ lương thấp hơn đàn ông 10%, còn trẻ em mức lương thấp nhất thậm chí không được trả lương trong thời gian học nghề. Thí dụ như ở mỏ Pia Oắc (nhưng khu Saint Alexandre), các bậc lương công nhân như sau (bảng 3).

Bảng 3: Mức lương trả cho công nhân mỏ (13)

Đơn vị: đồng Đông Dương

Loại thợ	Năm 1930	Từ 1932 - 1940
Mìnơ	0,60	0,38 - 0,42
Đùn goòng	0,50	0,35 - 0,80
Rửa quặng	0,50	0,35 - 0,38
Thợ máy	1,00	0,50 - 0,80
Thợ tiện	0,80	0,50 - 0,80
Thợ mộc	0,70	0,40 - 0,60

Các loại thợ, tùy theo công việc mà được trả các mức lương khác nhau. Trong đó, thợ rèn được trả cao nhất trong các loại thợ mỏ, thợ chống lò, thợ đẩy goòng và lao công. Mức lương trả cho các loại thợ trên trường mỏ Pia Oắc từ năm 1933 đến năm 1936 như ở bảng thống kê 4.

Mức lương trả cho người Pháp và công nhân người Việt Nam thì độ chênh lệch là rất lớn (xem bảng 5).

Đó là mức lương tối đa hàng ngày, nếu nghỉ ngày nào thì trừ lương ngày ấy. Tuy nhiên, trên thực tế các cai sếp người Pháp và người Việt còn ăn chặn bằng nhiều cách nên người thợ ít khi được lĩnh đủ lương. Hơn

Bảng 4: Mức lương trả cho các loại thợ trên trường mỏ Pia Oắc từ 1933- 1936 (14)

Loại thợ	Mức lương (xu/ngày)			
	1933	1934	1935	1936
Thợ mỏ	38	42	38	38
Thợ chống lò	41	40	38	38
Thợ đẩy goòng	34	35	35	38
Thợ rèn	77	74	65	85
Lao công	31	35	30	34

Bảng 5: Mức lương của người Pháp và người Việt Nam

Năm	Người Pháp	Người Việt Nam
1939	420đ/tháng	9,35 đ/tháng

nữa, bọn chúng còn thường xuyên kiểm soát để phạt thợ nhằm ăn chặn số tiền phạt đó.

Đối với công nhân khai thác thì lĩnh lương khoán theo việc. Mỗi lò khai thác có một cai phụ trách, họ nhận việc và tiền khoán của chủ mỏ rồi lại giao cho thợ. Tùy theo goòng xúc nông hay sâu, đổ gần hay xa mà định giá từng goòng từ 8 xu đến 24 xu, nhưng chúng chỉ trả cho thợ từ 8 đến 12 xu. Qua mỗi tầng quặng, cai sắp lại ăn chặn thêm một ít. Không những thế, người thợ lại còn luôn luôn bị cúp phạt, ví như: xúc goòng không đầy, đẩy goòng trật bánh hay vô ý để goòng va vào nhau... đều bị phạt. Nhẹ thì phạt giảm công từ 1 đến 2 xu, nặng thì phạt đến 8 ngày công (15). Lương khoán của công nhân Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre) trung bình từ 20 xu đến 30 xu/1kg quặng hỗn hợp.

Ngoài những thủ đoạn bóc lột trực tiếp của chủ và cai, người thợ mỏ còn chịu nhiều tầng bóc lột gián tiếp khác dưới hình thức cống nạp trong các ngày lễ, tết. Nếu người nào quên thì không những bị cúp phạt, đánh đập mà nhiều khi còn mất việc. Thâm độc hơn là việc bọn chủ và cai tổ chức mua goòng non. Khi hết tiền, công nhân khai thác thường phải vay của cai phụ trách lò

mình làm, đồng thời phải gán một số lò sẽ xúc trong tuần tới để trả nợ. Goòng tính thành tiền phải đủ cả vốn lẫn lãi nhưng lại tính theo giá hạ hơn. Ví dụ goòng 8 xu thì chỉ được tính 6 xu. Đến kỳ lương, cai sẽ lĩnh hộ người thợ tiền khoán các goòng theo giá 8 xu và trừ nợ luôn. Như vậy, người thợ phải chịu lãi hai lần. Theo báo cáo về tình hình khảo sát mỏ Nậm Kép năm 1901 thì "người Pháp đã đặt ra tiền công nhật cho những công việc này là 0,30 đồng Đông Dương, tức 0,75 fr. Nhưng trên thực tế, trong vòng vài tháng khi tiến hành khảo sát họ chưa khi nào trả cho quá 0,25 đồng Đông Dương, tức chưa đến 0,65 fr. Lương tháng của những người cai thường là từ 12 đến 15 đồng Đông Dương tức 30 đến 37,5 fr. tùy theo giá trị công việc" (16).

Theo *Hồi ký* của một số công nhân mỏ ở Cao Bằng (17) thì mức lương mà chủ mỏ trả cho các phu mỏ làm những công việc bình thường trong những năm đầu thế kỷ XX là: đàn ông 24 xu/ngày; đàn bà 18 xu/ngày. Giá cả sinh hoạt thời kỳ này như sau: gạo 5 xu/1kg, thịt lợn 8xu/kg, trứng gà 10 xu/15 quả... Cho đến thập niên 30, giá gạo cũng chỉ có 5,5 đồng /1 tạ nhưng người thợ mua của vợ con sắp thì phải trả từ 8đ

đến 9,2đ một tạ, giá vải đắt hơn thị trường 40%, thịt 8 xu /1 kg phải mua với giá 12 xu... Nhiều lúc gạo mốc, cá thối người thợ cũng phải mua. Đây cũng là một trong những thủ đoạn bóc lột thợ mỏ rất tinh vi của chủ tư bản Pháp và tay sai của chúng. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong thời gian còn hoạt động ở nước ngoài đã vạch trần thủ đoạn bóc lột này của bọn chủ mỏ và thực dân xâm lược. Người viết: "Công ty đã tổ chức ra những cửa hàng lương thực, thực phẩm và các vật dụng khác. Thợ phải bắt buộc mua ở đây, giá đắt hơn thị trường 10%. Thường thì người ta trả lương bằng hàng hoá, lấy ở cửa hàng đó, người thợ chỉ lĩnh được một ít tiền mặt và mãi 15 ngày sau hoặc tháng sau mới được lĩnh. Chính bằng cách này, công ty ngăn chặn được thợ bỏ trốn" (18).

Mặc dù giá cả sinh hoạt trên các công trường mỏ ở Cao Bằng không đắt đỏ so với một số tỉnh khác, nếu tính lương hàng tháng của người thợ mỏ chỉ dùng cho sinh hoạt ăn uống thì có thể tạm đủ, nhưng trên thực tế, người phu mỏ còn phải chi phí nhiều khoản khác như quần áo, chăn màn, cung phụng các cai sếp... Thậm chí có những nơi, bọn chủ mỏ và cai sếp còn bày đặt các trò chơi cờ bạc, hút sách để bòn rút đến đồng tiền cuối cùng của thợ mỏ. Người thợ làm lụng vất vả quanh năm, nhưng cuối cùng họ vẫn trắng tay, nhiều người muốn bỏ mỏ về quê nhưng cũng không bao giờ thực hiện được vì họ không bao giờ có đủ tiền và luôn là con nợ của chủ mỏ và cai sếp. Số phận người thợ mỏ trên vùng mỏ Pia Oắc thật giống như công nhân dưới chế độ tư bản: "Một khi người thợ đã bị chủ xướng bóc lột và được trả tiền công rồi thì anh ta trở thành miếng mồi cho những phần tử khác trong giai cấp tư sản; chủ làm thuê, chủ tiệm bán lẻ, chủ hiệu cầm đồ..." (19).

Điều kiện ăn ở của thợ mỏ cũng rất tạm bợ. Họ sống trong những lều tranh vách đất

xiêu vẹo ngay trên núi, mùa hè nắng nóng, mùa đông rét mướt và phải hứng chịu bao nhiêu căn bệnh của vùng núi rừng nhiệt đới. Thậm chí, có nơi bọn chủ mỏ không dựng lán cho thợ mỏ ở mà gửi họ sống nhờ trong các làng bản. Từ nơi ở đến mỏ họ phải đi từ sáng sớm tinh mơ và khi trở về trời đã tối mịt mù. Thời gian di chuyển trên đường đi không được tính vào thời gian công nhật. Ở một số nơi, người thợ dựng nhà ngay trên nóc hầm lò, mùa mưa đến, nước xối lỏ làm sập hầm lò gây tai nạn chết hàng trăm người.

Trong thời Pháp thuộc, trên vùng mỏ Pia Oắc, tai nạn lao động xảy ra thường xuyên. Dưới đây là một số ví dụ và số liệu cụ thể:

Năm 1919, tai nạn sụt lấp 4 cửa hầm ở khu lò 5 ở mỏ Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre), làm chết hơn 100 người, bị thương gần 100 người khác. Nguyên nhân vụ sập lở này là do phía trên các cửa lò người ta san đất làm nhà. Về mùa mưa các nền nhà này bị sụt xuống và lấp kín các cửa hầm. Bọn Pháp huy động lính khố xanh ở đồn Cao Sơn đến đào bới tìm được xác 10 người, chúng chỉ làm qua loa, sau đó để phi tang, chúng phao tin là những người khác vì sợ nên đã chạy trốn cả. Mỗi xác chết tìm được, bọn chủ mỏ phải chi trả 20 đồng để các gia đình có nạn nhân chôn cất. Số công nhân bị tai nạn này khoảng 200 người, chủ yếu là do tuyển mộ từ miền xuôi lên và ở mạn Quảng Uyên, Hạ Lang vào. Ngoài vụ tai nạn lớn làm chấn động cả vùng mỏ này, tai nạn do bản mìn làm chết 2 - 3 người xảy ra thường xuyên.

Năm 1926 lại xảy ra tai nạn thụt giếng, chết 12 người, chúng chỉ đào được 9 xác chết...

Ngoài hai vụ như đã nêu ở trên, thường xảy ra tai nạn mìn nổ đá lăn vào người, đẩy gông bị đập gãy tay, què chân và sơ ý ngã

lấn xuống vực... Nhiều người thợ trở thành kẻ tàn phế suốt đời không nơi nương tựa

Báo Đông Pháp số ra ngày 8 tháng 12 năm 1936 đã mô tả về tình cảnh của người thợ mỏ ở Cao Bằng như sau:

"Kỳ báo ra hôm qua chúng tôi đã nói nhiều về tính cách của bọn thợ mỏ ở Tĩnh Túc nhưng cũng chưa đủ, nên nay cần phải nói thêm.

Bọn cu-li đẩy xe và thợ phải làm từ 6 giờ sáng đến 6 giờ tối không được nghỉ một phút nào. Làm việc nhiều như vậy nên họ phải ăn một bữa ở nhà rồi cơm nắm cơm bọc mang theo tới chỗ làm việc để khi nào đói mang ra "ngốn" vội vàng cho đầy dạ dày để khoẻ tay chân mà làm việc.

Bởi biết rõ thợ làm cũng quá sức nên sau khi thợ đình công và yêu cầu rút giờ làm, sở mỏ mới cho thợ mỗi ngày được nghỉ 1 giờ để ăn uống, nhưng lúc nghỉ phải ở ngay mỏ, ăn ở đấy rồi lại làm việc luôn.

Làm việc như vậy mà làm khi thợ còn bị phạt cũng khá nặng. Thí dụ bọn thợ ở tời nay lấy nhiều xe đất với quá, người giám thị lập tức biên phạt luôn công của người ấy 8 ngày. Thế là bọn ấy ra công làm suốt 1 tuần lễ 96 giờ đồng hồ không được đồng xu nào cả. Cũng có khi cả bọn lại bị phạt hạ công, thí dụ 1 goong trước được 6 xu, thì chỉ ăn có 5 xu thôi. Còn bọn phu đẩy xe nếu đẩy không khéo để goong thường trật bánh làm chậm công việc tất cũng bị hạ công.

Nhà ở của thợ và phu mỏ cũng không được rộng rãi vì đất ở vùng Tĩnh Túc chật hẹp.

Đường ra vào Tĩnh Túc khó khăn nên việc vận tải các thực phẩm vào mỏ rất đắt. Mà những sự đắt đỏ này về phần bọn buôn bán có phải chịu đâu: bao nhiêu sự tốn kém họ trút cả lên đầu bọn phu và thợ, những người tiêu thụ: 1 tạ gạo vừa vừa, bán ở các tỉnh nếu được cao giá chỉ độ 5đ hay 5đ50,

nhưng vào đến Tĩnh Túc phải lên tới giá 7đ50 hay 8đ, có khi tới 9đ20.

Đây là mới kê thứ "no bụng" còn thứ "ấm thân" nữa: giá bán vải ở Tĩnh Túc cũng cao hơn ở tỉnh lỵ tới 30% hay 40%.

Cuộc sinh hoạt khó khăn như vậy, nên bọn thợ mới muốn ông chủ nghĩ lại thương tình cho họ và chịu cho họ đôi chút trong việc chi tiêu về các thứ cho "no bụng", "ấm thân" họ để họ làm việc được đầy đủ bốn phận trước khi cầm công tiền của công ty (20).

Tóm lại: Tình cảnh công nhân khai thác mỏ thiếc và Vonfram vùng Pia Oắc trong thời Pháp thuộc thật thê thảm. Họ phải chịu nhiều tầng áp bức và bị bóc lột đến cùng cực. Thân phận của họ không khác gì thân phận nô lệ. Chính sự áp bức bóc lột tàn tệ của thực dân Pháp đã buộc người thợ mỏ phải đứng lên đấu tranh đòi quyền sống, quyền được làm người.

Trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cùng với quá trình thăm dò, khảo sát và khai thác mỏ do thực dân Pháp tiến hành thì đội ngũ thợ mỏ cũng hình thành và phong trào đấu tranh chống sự áp bức của chủ mỏ bắt đầu phát triển, tiêu biểu là cuộc đấu tranh diễn ra năm 1914 và 1917. Tuy nhiên, mục tiêu đấu tranh của thợ mỏ ở Cao Bằng trong thời gian này chỉ mới bộc lộ sự phản kháng của họ đối với việc bọn chủ mỏ không thực hiện đúng giao kèo, không thi hành những điều đã cam kết, hứa hẹn khi tuyển mộ (như đấu tranh đòi lán ở, chặn chiếu, dụng cụ sinh hoạt...) chứ chưa đưa ra yêu sách mới như bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động, tăng lương, giảm giờ làm hay chống cúp phạt, hoặc phản đối hành động đánh đập dã man của bọn chủ mỏ và cai, sếp đối với thợ.

Từ giữa những năm 20 của thế kỷ XX trở đi, hoạt động đấu tranh của đội ngũ thợ mỏ ở Cao Bằng chuyển sang một giai đoạn

mới, đặc biệt từ khi các cơ sở yêu nước được hình thành trong đội ngũ công nhân mỏ.

Đến tháng 7 năm 1927 ở vùng mỏ đã có 3 tổ chức yêu nước và cuối tháng 10 năm 1930, chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở mỏ Tĩnh Túc được thành lập gồm 7 đồng chí. Sự ra đời của chi bộ Đảng Cộng sản đã

đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào yêu nước trong đội ngũ công nhân mỏ thiếc. Đội ngũ công nhân mỏ đã đứng lên đánh đuổi bọn xâm lược và tay sai trong cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước tháng Tám năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1). Theo: P.Guillaumat: *L'industrie minérale de l'Indochine en 1937* (Guylomãng: Công nghiệp mỏ Đông Dương năm 1937). Hanoi 1938, từ tr. 83 đến tr.99. Hồ sơ số M1218, Thư viện Quốc gia.

(2). Ngô Văn Hoà - Dương Kinh Quốc: *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 74.

(3). *Société des Minies d'étain de Nam Kép (Haut-Tonkin)*. Rapport. de M. L'Ingénieur. Présenté a L'Assemblée Générale, Paris 1901. Hồ sơ 77095. (Công ty mỏ thiếc Nậm Kép - thượng du Bắc Kỳ. Báo cáo của Kỹ sư mỏ trình trước Quốc hội Pari 1901), tr. 70.

(4). Báo cáo của Giám đốc Công ty Thiếc và Vonfram Bắc Kỳ gửi Thống sứ Bắc Kỳ tại Hà Nội. (Trong nguồn tài liệu tiếng Pháp có một số Báo cáo và một số bức thư. Chúng tôi căn cứ vào nội dung đã dịch để đặt tiêu đề bằng tiếng Việt).

(5). Báo cáo về chuyển thị sát vùng mỏ Pia Oắc và các đề nghị nhằm tăng sản xuất của các mỏ Vonfram trong vùng (ngày 12-6-1917). Hồ sơ CLT số 39560.

(6). Báo cáo về chuyển thị sát vùng mỏ Pia Oắc và các đề nghị nhằm tăng sản xuất của các mỏ Vonfram trong vùng (ngày 12-6-1917). Hồ sơ CLT số 39560.

(7). Ngô Văn Hoà - Dương Kinh Quốc: *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, sdd, tr. 125.

(8). Thư của Công sứ Bắc Kạn gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 10-7-1914 về việc công nhân mỏ Tĩnh Túc bỏ trốn, Hồ sơ CLT số 29737.

(9), (10), (12). Báo cáo của Quan năm Vasa (Vacha), Chỉ huy Đạo quan binh số 2 gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 5 - 7 - 1917, Hồ sơ CLT. Số 5/R.

(11). Báo cáo của Vian (Viala), Chỉ huy đạo Quan binh số 2 gửi Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ ngày 21-2-1912, Báo cáo số 434/A).

(13). Tài liệu về mỏ Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre) do Sở Cơ khí và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Cao Bằng.

(14). *L'industrie minière de l'Indochine en 1936* Hanoi. Gouvernement general de l'Indochine (Service des mines) [Công nghiệp mỏ ở Đông Dương năm 1936, Sở mỏ thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương], tr. 114.

(15). *Lịch sử Đảng bộ mỏ thiếc Tĩnh Túc (1930-2000)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 15.

(16). *Société des Minies d'étain de Nam Kép (Haut-Tonkin)*. Rapport. de M. L'Ingénieur. Présenté a L'Assemblée Générale, Paris 1901. Hồ sơ 77095. (Công ty mỏ thiếc Nậm Kép - thượng du Bắc Kỳ. Báo cáo của Kỹ sư mỏ trình trước Quốc hội Pari 1901).

(17). Hồi ký của Bùi Công Bằng (Hồ sơ số H 5/11); Hồi ký của Nguyễn Thanh Cao (Hồ sơ số H 5/5) và Hồi ký của Nông Quang Hồng (Hồ sơ số H 5/8), tài liệu đánh máy lưu tại Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Cao Bằng.

(18). Nguyễn Ái Quốc: *"Đáy công lý" của thực dân Pháp ở Đông Dương*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1962.

(19). *Mác - Ăngghen Tuyển tập*, tập I. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 217.

(20). *Báo Đông Pháp* số ra ngày 8-12-1936.